

BẢNG LƯƠNG VIÊN CHỨC THANG 10 - NĂM 2025
Lương cơ bản 2.340.000 đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ LƯƠNG	Thành tiền	Trợ cấp Khám BHL	Thực lĩnh	Phụ cấp lương										Tổng trợ cấp Khám BHL	Thực lĩnh	Ký nhận	Quỹ lương tháng KPCĐ		
						PC CV	Thành tiền	Trợ cấp Khám BHL	Thực lĩnh	% PCT NNG	HIS	Thành tiền	Trợ cấp Khám BHL	Thực lĩnh	HISFC ngày					Thành tiền	PC TN
1	Ban giám hiệu	8.64	20.217.600	2.122.848	18.094.752	0.85	1.989.000	208.845	1.780.155	0.45	2.15	5.026.320	537.764	4.488.556	3.32	7.772.310	0.00	-	2.859.457	32.145.773	27.223.920
1	Nguyễn Thị Thu Trang	3.99	9.316.600	980.343	8.336.257	0.50	1.170.000	122.830	1.047.150	20%	0.8980	2.101.320	220.639	1.880.681	1.572	3.677.310	0	0	1.322.812	14.961.398	12.607.920
3	Nguyễn Thị Vinh	4.65	10.881.000	1.142.505	9.738.495	0.35	819.000	85.995	733.005	25%	1.2500	2.925.000	307.125	2.617.875	1.750	4.095.000	0	0	1.535.625	17.184.375	14.623.000
11	Giáo viên	93.13	202.324.100	21.244.451	181.083.649	0	0	0	0	3.170	9.4182	20.077.902	2.108.179	17.969.723	32.59	76.269.375	0.80	1.872.000	23.352.630	277.194.747	222.406.002
1	Hà Thị Hương	3.66	8.564.400	899.262	7.665.138		0		0	16%	0.5356	1.370.304	143.882	1.226.422	1.281	2.997.540	0	0	1.043.144	11.889.100	9.934.304
2	Nguyễn Hà Yên	3.66	8.564.400	899.262	7.665.138		0		0	16%	0.5856	1.370.304	143.882	1.226.422	1.281	2.997.540	0.15	351.000	1.043.144	12.240.100	9.934.304
3	Phạm Thị Hồng	3.99	9.316.600	980.343	8.336.257		0		0	19%	0.7581	1.771.954	186.265	1.587.689	1.397	3.267.810	0.20	468.000	1.166.608	13.679.756	11.110.354
4	Nguyễn Hương Diệu	3.34	7.815.600	820.638	6.994.962		0		0	14%	0.4676	1.094.184	114.889	979.295	1.169	2.735.460		0	935.527	10.709.717	8.909.784
5	Danh Thùy Hoa	3.33	7.792.200	818.181	6.974.019		0		0	13%	0.4129	1.012.986	106.364	906.622	1.166	2.727.270	0.15	351.000	924.545	10.958.911	8.805.186
6	Nguyễn Thị Thùy Hương	3.66	8.564.400	899.262	7.665.138		0		0	14%	0.5124	1.199.016	125.897	1.073.119	1.281	2.997.540	0.15	351.000	1.025.159	12.086.797	9.763.416
7	Nguyễn Thị Thủy	3.03	7.090.200	744.471	6.345.729		0		0	16%	0.4848	1.134.432	119.115	1.015.317	1.061	2.481.570	0	0	863.586	9.842.616	8.224.632
8	Luong Thu Ha	3.33	7.792.200	818.181	6.974.019					11%	0.3663	857.142	90.000	767.142	1.166	2.727.270	0	0	908.181	10.468.431	8.669.342
9	Bùi Thị Hoài Phương	3.03	7.090.200	744.471	6.345.729		0		0	10%	0.3030	709.020	74.447	634.573	1.061	2.481.570	0	0	818.918	9.461.872	7.799.220
10	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	3.33	7.792.200	818.181	6.974.019		0		0	10%	0.3330	779.220	81.818	697.402	1.166	2.727.270	0.15	351.000	899.999	10.249.691	8.531.420
11	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	3.03	7.090.200	744.471	6.345.729		0		0	10%	0.3030	709.020	74.447	634.573	1.061	2.481.570	0	0	818.918	9.461.872	7.799.220
12	Trương Thùy Dung	3.00		0	0		0		0	8%		0	0	0	1.050	2.457.000	0	0		2.457.000	0
13	Luong Thị Thanh Minh	3.00	7.020.000	737.100	6.282.900		0		0	9%	0.2700	631.800	66.339	565.461	1.050	2.457.000	0	0	803.439	9.305.361	7.651.800
14	Lê Thị Thanh	3.00	7.020.000	737.100	6.282.900		0		0	9%	0.2700	631.800	66.339	565.461	1.050	2.457.000	0	0	803.439	9.305.361	7.651.800
15	Vũ Thị Thiên Trang	2.72	6.364.800	668.304	5.696.496		0		0	9%	0.2448	572.832	60.147	512.685	0.952	2.227.680	0	0	728.451	8.436.861	6.937.632
16	Nguyễn Hồng Diệp	2.72	6.364.800	668.304	5.696.496		0		0	9%	0.2448	572.832	60.147	512.685	0.952	2.227.680	0	0	728.451	8.436.861	6.937.632

STT	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ LƯƠNG	Thành tiền	Trợ cấp Khám Bìh	Thực lĩnh	Phụ cấp lương										Tổng trợ cấp Khám Bìh	Thực lĩnh	Ký nhân	Quỹ lương đóng BHYT			
						PC CV	Thành tiền	Trợ cấp Khám Bìh	Thực lĩnh	% PCT NNG	HIS	Thành tiền	Trợ cấp Khám Bìh	Thực lĩnh	HSPC ngân					Thành tiền	PC TN	Thực lĩnh
17	Trương Thị Huệ	3.00	7,020,000	737,100	6,282,900		0		0	9%	0.2700	631,800	66,339	565,461	1.050	2,457,000	0	0	803,439	9,305,361	7,651,800	
18	Nguyễn Thị Thắm	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496		0		0	9%	0.2448	572,832	60,147	512,685	0.932	2,227,680	0	0	728,451	8,436,861	6,937,632	
19	Nguyễn Thị Minh Huyền	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496		0		0	9%	0.2448	572,832	60,147	512,685	0.932	2,227,680	0	0	728,451	8,436,861	6,937,632	
20	Phạm Thị Mai Trang	3.00	7,020,000	737,100	6,282,900		0		0	8%	0.2400	561,600	58,968	502,632	1.050	2,457,000	0	0	796,068	9,242,332	7,381,600	
21	Phạm Thu Hằng	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496		0		0	8%	0.2176	509,184	53,464	455,720	0.932	2,227,680	0	0	721,768	8,379,896	6,872,964	
22	Nguyễn Thị Thủy	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781		0		0	8%	0.2136	499,824	52,482	447,342	0.935	2,186,730	0	0	708,501	8,225,853	6,747,624	
23	Trương Thị Thanh Thủy	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781		0		0	8%	0.2136	499,824	52,482	447,342	0.935	2,186,730	0	0	708,501	8,225,853	6,747,624	
24	Phạm Thị Tuyết	3.66		0	0		0		0	10%		0	0	0	1.281	2,997,540	0	0	0	2,997,540	0	
25	Nguyễn Thị Thu Hằng	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496		0		0	8%	0.2176	509,184	53,464	455,720	0.932	2,227,680	0	0	721,768	8,379,896	6,872,964	
26	Lê Thu Trang	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263		0		0	8%	0.1928	451,152	47,371	403,781	0.844	1,973,390	0	0	639,508	7,424,834	6,096,332	
27	Dỗ Thu Hằng	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257		0		0	21%	0.8379		0	0	1.397	3,267,810	0	0	980,343	11,624,067	9,336,600	
28	Tạ Khánh Linh	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729		0		0	12%	0.3636	850,824	89,337	761,487	1.061	2,481,570	0	0	833,808	9,588,786	7,941,024	
29	Nguyễn Minh Nguyệt	2.1	4,914,000	515,970	4,398,030		0		0	0%	0.0000	0	0	0	0.735	1,719,900	0	0	515,970	6,117,930	4,914,000	
30	Phạm Minh Phương	2.1	4,914,000	515,970	4,398,030		0		0	0%	0.0000	0	0	0	0.735	1,719,900	0	0	515,970	6,117,930	4,914,000	
31	Bùi Thị Thủy	1.785	4,176,900	438,575	3,738,325		0		0	0%	0.0000	0	0	0	0.625	1,461,915	0	0	438,575	5,200,240	4,176,900	
III	Nhân viên	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	488,697	4,165,563	4,654,260	
I	Cao Ngọc Yến Hòa	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563		0		0	0%	0.0000	0	0	0	0.000	0	0	0	488,697	4,165,563	4,654,260	
Tổng cộng		103.754	227,199,960	23,885,996	203,313,964	0.85	1,989,000	208,445	1,780,155	4	11,566	25,104,222	2,635,943	22,468,279	35,915	84,041,085	0.8	1,872,000	26,700,784	313,606,083	0	254,293,182

TM 6001 Lương

20/3/2024

Kế toán

Ngày 10 tháng 10 năm 2025

TM 6112 PC và phụ cấp

84,041,085

TM 6111 PC và phụ cấp
TM 6113 PC và phụ cấp

1,872,000
22,468,279

Cao Ngọc Yến Hòa



BẢNG LƯƠNG THÁNG 10 - NĂM 2025 LDTX THEO HỢP ĐỒNG

DVT: đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	Mã số	Mức lương tối thiểu vùng	Phụ cấp trách nhiệm	Thành tiền	Công tác phí	Trừ các khoản BH (10,5%)	Thực lĩnh	Ký nhận
I	Nhân viên Bảo vệ		9,920,000	-	-	-	1,041,600	8,878,400	
1	Đào Hữu Sơn		4,960,000		-		520,800	4,439,200	
2	Trần Đình Tùng		4,960,000				520,800	4,439,200	
II	Nhân viên nuôi dưỡng		39,680,000	0.15	351,000	-	4,166,400	35,864,600	
1	Hoàng Thanh Hải		4,960,000				520,800	4,439,200	Hải
2	Phạm Thị Thương		4,960,000				520,800	4,439,200	Thương
3	Đỗ Thị Giang		4,960,000				520,800	4,439,200	Giang
4	Trần Thị Hằng		4,960,000	0.15	351,000		520,800	4,790,200	Hằng
5	Nguyễn Thị Thêm		4,960,000				520,800	4,439,200	Thêm
6	Nguyễn Thị Linh		4,960,000				520,800	4,439,200	Linh
7	Nguyễn Phương Linh		4,960,000				520,800	4,439,200	Phương
8	Trần Thị Hằng B		4,960,000				520,800	4,439,200	Hằng B
III	NV Kế toán, Văn thư		4,960,000	0	468,000	600,000	520,800	5,507,200	-
1	Cao Ngọc Yến Hoa		-		-	300,000	-	300,000	
2	Trương Thị Thu Loan		4,960,000	0.20	468,000	300,000	520,800	5,207,200	Loan
	Tổng cộng		54,560,000	0.35	819,000	600,000	5,728,800	50,250,200	-
V	Lao động thuê ngoài		9,920,000	-	-	-	1,041,600	8,878,400	
1	Nguyễn Văn Thanh		4,960,000				520,800	4,439,200	
2	Đào Thu Hương		4,960,000				520,800	4,439,200	
	Tổng cộng		64,480,000	0.35	819,000	600,000	6,770,400	59,128,600	-

Kế toán

Cao Ngọc Yến Hoa

Ngày tháng năm 2025

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Thu Trang

TRƯỜNG MẦM NON HOA THỦY TIỀN

DANH SÁCH CHI CHO CBGV, NV LÀM BÁN TRÚ + THỨ 7 THÁNG 9/2025

TIỀN BÁN TRÚ:

T9/2025 = 95.763.000 * 98% = 93.847.740/824.5 công = 113.823đ/công

TIỀN THỨ 7:

T9/2024 = 367*96.000= 35.232.000 x 80% = 28.185.600/52 công = 542.030đ/công

DVT: đồng

	HỌ VÀ TÊN	Chức vụ	Bán trú		Thứ 7		Thực lĩnh	Ký nhận
			Số công	Thành tiền	Số công	Thành tiền		
I	Đối với công chức, viên chức		608	69,205,300	38	20,597,200	89,802,500	
1	Nguyễn Thị Thu Trang	HT	20	2,276,500	2	1,084,100	3,360,600	
2	Nguyễn Thị Vinh	PHT	20	2,276,500	2	1,084,100	3,360,600	
3	Hồ Thị Hương	GV	20	2,276,500	1	542,000	2,818,500	Hủy
4	Nguyễn Hải Yến	GV	19.5	2,219,600	2	1,084,100	3,303,700	Yến
5	Phạm Thị Hồng	GV	19	2,162,700	2	1,084,100	3,246,800	Hồng
6	Nguyễn Hương Diệu	GV	18.5	2,105,700	1	542,000	2,647,700	
7	Đinh Thúy Hoa	GV	20	2,276,500	2	1,084,100	3,360,600	Hoa
8	Nguyễn Thị Thủy Hằng	GV	20	2,276,500	1	542,000	2,818,500	
9	Nguyễn Thị Thủy	GV	20	2,276,500	1	542,000	2,818,500	Thủy
10	Lương Thu Hà	GV	19.5	2,219,600	2	1,084,100	3,303,700	Hà
11	Bùi Thị Hoài Phương	GV	20	2,276,500	1	542,000	2,818,500	Phương
12	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	GV	20	2,276,500	2	1,084,100	3,360,600	Hạnh
13	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	GV	20	2,276,500	1	542,000	2,818,500	Hạnh
14	Trương Thùy Dung	GV	0	-		-	-	-
15	Lương Thị Thanh Minh	GV	20	2,276,500		-	2,276,500	Minh
16	Lê Thị Thanh	GV	20	2,276,500	2	1,084,100	3,360,600	Thanh
17	Vũ Thị Thiên Trang	GV	20	2,276,500	2	1,084,100	3,360,600	Trang
18	Nguyễn Hồng Diệp	GV	19	2,162,700	1	542,000	2,704,700	Diệp
19	Trương Thị Huệ	GV	19.5	2,219,600	1	542,000	2,761,600	Huệ
20	Nguyễn Thị Thắm	GV	19	2,162,700	1	542,000	2,704,700	Thắm
21	Nguyễn Thị Minh Huyền	GV	20	2,276,500	2	1,084,100	3,360,600	Huyền
22	Phạm Thị Mai Trang	GV	19	2,162,700		-	2,162,700	Trang
23	Phạm Thu Hằng	GV	18.5	2,105,700		-	2,105,700	Hằng
24	Nguyễn Thị Thúy	GV	19	2,162,700	1	542,000	2,704,700	Thúy
25	Trương Thị Thanh Thùy	GV	20	2,276,500		-	2,276,500	Thúy
26	Phạm Thị Tuyết	GV	0	-		-	-	
27	Đỗ Thu Hằng	GV	0	-		-	-	
28	Nguyễn Thị Thu Hồng	GV	20	2,276,500	2	1,084,100	3,360,600	Hồng
29	Lê Thu Trang	GV	20	2,276,500	1	542,000	2,818,500	
30	Tạ Khánh Linh	GV	19.5	2,219,600	1	542,000	2,761,600	Linh
31	Nguyễn Minh Nguyệt	GV	19	2,162,700	1	542,000	2,704,700	Nguyệt
32	Phạm Minh Phương	GV	20	2,276,500	1	542,000	2,818,500	Phương
33	Bùi Thị Thủy	GV	19	2,162,700		-	2,162,700	B. Thủy
34	Cao Ngọc Yến Hoa	KT	20	2,276,100	2	1,084,100	3,360,200	

	HỌ VÀ TÊN	Chức vụ	Bán trú		Thứ 7		Thực lĩnh	Ký nhận
			Số công	Thành tiền	Số công	Thành tiền		
II	Đối với lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo nghị định số 111/2022/ND-CP)		170	19,349,600	11	5,962,100	25,311,700	
35	Đào Hữu Sơn	BV	7.5	853,700	2	1,084,100	1,937,800	
36	Trần Đình Tùng	BV	7	796,800	1	542,000	1,338,800	
37	Hoàng Thanh Hào	ND	20	2,276,500	1	542,000	2,818,500	Hào
38	Phạm Thị Thương	ND	20	2,276,500	1	542,000	2,818,500	Thư
39	Đỗ Thị Giang	ND	20	2,276,500	1	542,000	2,818,500	Giang
40	Trần Thị Hằng A	ND	20	2,276,500	1	542,000	2,818,500	Hằng A
41	Nguyễn Thị Thêm	ND	19.5	2,219,600	1	542,000	2,761,600	Thêm
42	Nguyễn Thị Linh	ND	20	2,276,500	1	542,000	2,818,500	Linh
43	Trần Thị Hằng B	ND	20	2,276,500	1	542,000	2,818,500	Hằng B
44	Nguyễn Phương Linh	ND	16	1,820,500	1	542,000	2,362,500	phương
III	Đối với hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập theo nghị định số 111/2022/ND-CP		20	2,276,500	1	542,000	2,818,500	
45	Trương Thị Thu Loan	VT	20	2,276,500	1	542,000	2,818,500	Loan
IV	Đối với lao động hợp đồng khác		26.5	3,016,300	2	1,084,000	4,100,300	
46	Nguyễn Văn Thanh	BV	8	910,600	1	542,000	1,452,600	
47	Đào Thu Hương	YT	18.5	2,105,700	1	542,000	2,647,700	
	Tổng cộng		824.5	93,847,700	52	28,185,300	122,033,000	

Kế toán

Cao Ngọc Yến Hoa

